

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2021

Tháng 04 năm 2021

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN HỢP NHẤT	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	5 - 6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	7 - 49

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		37.788.891.423.941	37.974.177.859.901
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	578.794.211.889	498.768.321.787
Tiền	111		578.794.211.889	498.768.321.787
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	16	32.202.500.000.000	33.185.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		32.202.500.000.000	33.185.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.627.457.478.205	3.810.895.583.006
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	3.039.217.186.447	2.317.849.912.901
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	318.383.863.466	261.069.199.176
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.328.812.368.688	1.290.932.411.325
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	9	(58.955.940.396)	(58.955.940.396)
IV. Hàng tồn kho	140	10	323.061.454.457	356.975.953.720
Hàng tồn kho	141		323.061.454.457	356.975.953.720
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		57.078.279.390	122.538.001.388
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	21.616.513.691	23.383.556.523
Thuế GTGT được khấu trừ	152		19.202.668.381	23.159.245.366
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	16.259.097.318	75.995.199.499
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		18.518.604.546.192	18.928.112.953.631
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		277.516.804.917	277.516.804.917
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	6.300.000.200	6.300.000.200
Phải thu dài hạn khác	216	8	271.216.804.717	271.216.804.717
II. Tài sản cố định	220		13.895.054.065.051	14.336.420.190.238
Tài sản cố định hữu hình	221	12	13.892.560.882.320	14.333.364.467.464
- Nguyên giá	222		43.123.901.449.094	42.891.304.952.017
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(29.231.340.566.774)	(28.557.940.484.553)
Tài sản cố định vô hình	227	13	2.493.182.731	3.055.722.774
- Nguyên giá	228		21.823.536.282	21.823.536.282
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(19.330.353.551)	(18.767.813.508)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.078.738.565.636	1.064.574.052.577
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	1.078.738.565.636	1.064.574.052.577
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	2.935.302.396.289	2.890.880.282.869
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		2.768.290.327.159	2.723.868.213.739
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		184.800.000.000	184.800.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(17.787.930.870)	(17.787.930.870)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		331.992.714.299	358.721.623.030
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	275.534.774.835	302.263.683.566
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		56.457.939.464	56.457.939.464
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		56.307.495.970.133	56.902.290.813.532

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		18.060.500.307.916	19.337.072.333.645
I. Nợ ngắn hạn	310		3.238.927.553.146	3.892.509.191.498
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	512.962.423.893	823.447.129.546
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		26.448.502.062	12.927.966.240
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	224.906.819.031	91.583.743.313
Phải trả người lao động	314		650.502.588.807	781.357.537.174
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	204.107.139.400	191.160.023.921
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		15.404.107.565	4.205.161.877
Phải trả ngắn hạn khác	319	21	1.015.703.302.302	1.172.275.047.674
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	317.884.641.445	247.880.046.877
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		271.008.028.641	567.672.534.876
II. Nợ dài hạn	330		14.821.572.754.770	15.444.563.142.147
Phải trả dài hạn khác	337	21	72.918.056.553	77.852.184.940
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	14.727.246.961.057	15.345.303.220.047
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	341		296.762.715	296.762.715
Dự phòng phải trả dài hạn	342	20	21.110.974.445	21.110.974.445
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		38.246.995.662.217	37.565.218.479.887
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	38.246.995.662.217	37.565.218.479.887
Vốn góp của chủ sở hữu	411		21.771.732.360.000	21.771.732.360.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		14.602.790.587	14.602.790.587
Cổ phiếu quỹ	415		(2.918.680.000)	(2.918.680.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		6.034.593.641.645	6.034.593.641.645
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.388.809.593.961	9.705.052.958.099
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		9.705.052.958.099	8.057.576.690.601
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		683.756.635.862	1.647.476.267.498
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	439		40.175.956.024	42.155.409.556
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		56.307.495.970.133	56.902.290.813.532

VuThiVanAnh

Vũ Thị Vân Anh
Người lập biểu

BuiA Dong

Bùi Á Đông
Kế toán trưởng



Vũ Thế Phiệt
Tổng Giám đốc


TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 04 năm 2021

mal

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	1.913.264.237.548	3.634.688.856.803	1.913.264.237.548	3.634.688.856.803
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		9.440.065.370	169.808.295	9.440.065.370	169.808.295
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.903.824.172.178	3.634.519.048.508	1.903.824.172.178	3.634.519.048.508
4. Giá vốn hàng bán	11	24	1.549.957.462.607	2.011.662.938.942	1.549.957.462.607	2.011.662.938.942
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		353.866.709.571	1.622.856.109.566	353.866.709.571	1.622.856.109.566
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	901.673.588.915	544.940.064.933	901.673.588.915	544.940.064.933
7. Chi phí tài chính	22	26	24.107.236.918	41.571.106.199	24.107.236.918	41.571.106.199
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		23.020.219.508	23.333.958.535	23.020.219.508	23.333.958.535
9. Chi phí bán hàng	25	27	27.239.019.812	71.630.580.322	27.239.019.812	71.630.580.322
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	183.139.518.099	173.601.384.532	183.139.518.099	173.601.384.532
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.065.476.637.077	1.925.197.691.893	1.065.476.637.077	1.925.197.691.893
12. Thu nhập khác	31	30	1.773.483.484	1.589.474.702	1.773.483.484	1.589.474.702
13. Chi phí khác	32	31	27.586.224	62.782.715	27.586.224	62.782.715
14. Lợi nhuận/(Lỗ) khác (40=31-32)	40		1.745.897.260	1.526.691.987	1.745.897.260	1.526.691.987
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.067.222.534.337	1.926.724.383.880	1.067.222.534.337	1.926.724.383.880
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		205.399.323.140	376.517.399.087	205.399.323.140	376.517.399.087
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		861.823.211.197	1.550.206.984.793	861.823.211.197	1.550.206.984.793
- Lợi ích cổ đông không kiểm soát	61		(1.979.453.532)	1.548.267.321	(1.979.453.532)	1.548.267.321
- Cổ đông của Công ty mẹ, trong đó:	62		863.802.664.729	1.548.658.717.472	863.802.664.729	1.548.658.717.472
+ Lợi nhuận của ACV			683.756.635.862	1.548.658.717.472	683.756.635.862	1.548.658.717.472
+ Lợi nhuận từ hoạt động khai thác tài sản KCHTHK được Nhà nước giao quản lý		34	180.046.028.867	-	180.046.028.867	-
19. Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	22		314		711


Vũ Thị Vân Anh
Người lập biểu


Bùi Á Đông
Kế toán trưởng


Vũ Thế Phiệt
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 04 năm 2021


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay VND	Năm trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.067.222.534.337	1.926.724.383.880
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		673.962.622.264	812.319.047.529
Các khoản dự phòng	03		-	-
Lỗ/Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(422.823.357.841)	15.869.990.115
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		(521.529.075.100)	(582.935.792.901)
Chi phí lãi vay	06		23.020.219.508	23.333.958.535
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		819.852.943.168	2.195.311.587.158
Tăng/Giảm các khoản phải thu	09		(705.282.007.565)	823.785.403.872
Tăng/Giảm hàng tồn kho	10		31.452.331.838	1.703.378.326
Tăng/Giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(359.465.117.190)	(766.022.044.919)
Tăng/ giảm chi phí trả trước	12		28.495.951.563	14.024.496.156
Tiền lãi vay đã trả	14		(40.632.219.508)	(40.837.214.992)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(110.000.000.000)	(202.424.443.138)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(296.664.506.235)	(17.760.946.349)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(632.242.623.929)	2.007.780.216.114
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21		(574.273.227.472)	(580.625.138.682)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22		-	115.782.639
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(355.500.000.000)	(1.670.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.338.000.000.000	156.000.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		428.302.360.307	333.692.323.040
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		836.529.132.835	(1.760.817.033.003)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền trả nợ gốc vay	34		(123.940.023.439)	(120.029.770.338)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.508.000)	(14.535.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(123.942.531.439)	(120.044.305.338)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		80.343.977.467	126.918.877.773
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	498.768.321.787	349.666.161.339
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(318.087.365)	2.146.994.717
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5	578.794.211.889	478.732.033.829


Vũ Thị Vân Anh
Người lập biểu


Bùi Á Đông
Kế toán trưởng


Vũ Thế Phiệt
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 04 năm 2021





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP (gọi tắt là “Công ty mẹ”), là công ty cổ phần, được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam (Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên), theo Quyết định số 1710/QĐ-TTg ngày 06/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311638525 ngày 22/03/2012 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh mới nhất lần thứ 8 ngày 15/08/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Ngày 12/11/2018, Bộ Giao thông Vận tải đã chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại ACV về cho Ủy Ban Quản lý vốn Nhà nước tại Doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 131/2018/NĐ-CP ngày 29/09/2018 và Quyết định số 1515/QĐ-TTg ngày 09/11/2018.

Tên gọi đầy đủ bằng tiếng Việt: Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.

Tên giao dịch Quốc tế: Airports Corporation of Vietnam.

Tên viết tắt: ACV.

Trụ sở chính: Số 58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được giao dịch trên thị trường UPCOM từ ngày 21/11/2016, với mã chứng khoán “ACV”.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty mẹ và công ty con (“Tổng Công ty”) đã đăng ký các hoạt động kinh doanh chính trong các lĩnh vực sau:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không: Đầu tư, quản lý vốn đầu tư, trực tiếp sản xuất, kinh doanh tại các cảng hàng không sân bay; đầu tư, khai thác kết cấu hạ tầng, trang bị, thiết bị cảng hàng không, sân bay; cung cấp dịch vụ bảo đảm an ninh hàng không, an toàn hàng không; cung ứng các dịch vụ bảo dưỡng tàu bay, phụ tùng, thiết bị hàng không và các trang thiết bị khác; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ khoa học, công nghệ trong và ngoài nước; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa; xuất nhập khẩu, mua bán vật tư, phụ tùng, thiết bị hàng không; dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các công ty vận tải, du lịch, các nhà sản xuất, cung ứng tàu bay, vật tư, phụ tùng, thiết bị tàu bay và trang thiết bị chuyên ngành hàng không; cung ứng dịch vụ thương nghiệp, bán hàng miễn thuế; các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không sân bay; cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng), và xăng dầu tại các cảng hàng không, sân bay; các dịch vụ hàng không, dịch vụ công cộng khác tại cảng hàng không sân bay;
- Dịch vụ kinh doanh vận tải hành khách, hàng hóa, kho hàng hóa; giao nhận hàng hóa; nhà hàng, khách sạn, nhà nghỉ;

mal

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Xây dựng, tư vấn xây dựng, sửa chữa, bảo trì, lắp đặt các công trình xây dựng, các trang thiết bị, điện, điện tử, cơ khí chuyên ngành, công trình dân dụng;
- Cung cấp dịch vụ lưu trữ và dịch vụ tra nạp nhiên liệu.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 4 năm 2016. Tuy nhiên, tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty chưa có quyết định của các cơ quan có thẩm quyền về quyết toán cổ phần hóa và biên bản bàn giao sang công ty cổ phần.

Theo Quyết định số 2007/QĐ-TTg ngày 07 tháng 12 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án giao, quản lý và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng không (“KCHTHK”) do Nhà nước đầu tư, quản lý, Tổng Công ty được giao quản lý, sử dụng tài sản KCHTHK do Nhà nước đầu tư, quản lý theo phương thức không tính thành phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp trong thời hạn từ ngày ban hành Quyết định đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025; trực tiếp tổ chức khai thác tài sản KCHTHK đúng mục đích, công năng của tài sản và phản ánh đầy đủ doanh thu, chi phí khai thác tài sản trong kết quả kinh doanh của Tổng công ty Thủ tướng Chính phủ giao Bộ Giao thông Vận tải quyết định Danh mục tài sản KCHTHK để bàn giao cho Tổng Công ty quản lý, sử dụng, khai thác ngay sau khi Quyết định này có hiệu lực.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tổng Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021 đã bao gồm doanh thu, chi phí liên quan đến hoạt động khai thác tài sản KCHTHK cho giai đoạn từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 (trình bày chi tiết tại thuyết minh số 34); lợi nhuận còn lại của hoạt động khai thác tài sản KCHTHK sẽ được kết chuyển và trình bày trên Tài khoản 33888 – Phải trả khác (thuyết minh số 21). Vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Bộ Giao thông Vận tải chưa ban hành quyết định giao Danh mục tài sản KCHTHK cho Tổng Công ty quản lý, sử dụng, khai thác. Theo đó, việc ghi nhận giá trị tài sản bàn giao sẽ được thực hiện theo quy định của pháp luật sau khi Bộ Giao thông vận tải ban hành quyết định giao Danh mục tài sản KCHTHK.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các chi nhánh, công ty con, công ty liên doanh liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2021:

Các chi nhánh:

Tên chi nhánh	Địa chỉ
1. Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, Xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội.
2. Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.
3. Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.
4. Cảng Hàng không Quốc tế Phú Bài - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Khu 8, Phường Phú Bài, Thị xã Hương Thủy, Tỉnh Thừa Thiên Huế.
5. Cảng Hàng không Chu Lai - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Xã Tam Nghĩa, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam.
6. Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Sân bay Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa.
7. Cảng Hàng không Quốc tế Cần Thơ - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	179B Đường Lê Hồng Phong, Phường Trà An, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ.
8. Cảng Hàng không Quốc tế Phú Quốc - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Tổ 2, Ấp Dương Tơ, Xã Dương Tơ, Thành phố Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang.
9. Cảng Hàng không Điện Biên - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Tổ Dân phố 10, Phường Thanh Trường, Thành phố Điện Biên Phủ, Tỉnh Điện Biên.
10. Cảng Hàng không Nà Sản - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Huyện Mai Sơn, Tỉnh Sơn La.
11. Cảng Hàng không Cát Bi - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Đường Lê Hồng Phong - Phường Thành Tô, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Tên chi nhánh (Tiếp theo)	Địa chỉ (Tiếp theo)
12. Cảng Hàng không Quốc tế Vinh - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Xã Nghi Liên, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.
13. Cảng Hàng không Đồng Hới - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Xã Lộc Ninh - Thành phố Đồng Hới - Tỉnh Quảng Bình.
14. Cảng Hàng không Phù Cát - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Số 1 Nguyễn Tất Thành, Phường Lý Thường Kiệt, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.
15. Cảng Hàng không Tuy Hòa - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Khu phố 4, Phường Phú Thạnh, Thành phố Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên.
16. Cảng Hàng không Pleiku - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Đường 17/3, Phường Thống Nhất, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
17. Cảng Hàng không Liên Khương - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Quốc lộ 20, Thị trấn Liên Nghĩa, Huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng.
18. Cảng Hàng không Buôn Ma Thuột - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Thôn 3, Xã Hòa Thắng, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đak Lak.
19. Cảng Hàng không Côn Đảo - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Tiểu khu 1, Thị trấn Côn Đảo, Huyện Côn Đảo, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
20. Cảng Hàng không Rạch Giá - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	418 Đường Cách Mạng Tháng 8, Phường Vĩnh Lợi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.
21. Cảng Hàng không Cà Mau - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Số 93, Đường Lý Thường Kiệt, Phường 6, Thành phố Cà Mau.
22. Cảng Hàng không Thọ Xuân - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Sân bay Sao Vàng, Thị trấn Sao Vàng, Thọ Xuân, Tỉnh Thanh Hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Công ty con:

Tên công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	TP. Hà Nội	60	60	Cung cấp nhiên liệu hàng không

Công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	TP. Hồ Chí Minh	49,07	49,07	Kinh doanh thương mại dịch vụ tại sân bay
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	48,03	48,03	Dịch vụ thương mại mặt đất tại sân bay
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	51	50	Bảo dưỡng và sửa chữa máy bay
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	29,53	29,53	Sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai, nước khoáng đóng chai; kinh doanh vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng ô tô
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	30	30	Vận tải hành khách đường bộ
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	TP. Hà Nội	20	20	Dịch vụ mặt đất tại sân bay Nội Bài
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng Không Việt Nam	TP. Hà Nội	20	20	Dịch vụ khai thác kho hàng hóa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Thực hiện Quyết định số 2007/QĐ-TTg ngày 7 tháng 12 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án giao, quản lý và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng không (“KCHTHK”), Tổng Công ty đã tiến hành hạch toán kế toán ghi nhận doanh thu, chi phí liên quan đến việc khai thác tài sản KCHTHK trong kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Theo đó, số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021 đã bao gồm doanh thu, chi phí liên quan đến việc khai thác tài sản KCHTHK.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ trước chưa bao gồm doanh thu, chi phí liên quan đến việc khai thác tài sản KCHTHK. Theo đó, số liệu tương ứng trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không so sánh được với kỳ hiện tại do không đồng nhất.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (công ty con) được lập cho đến ngày lập báo cáo hàng kỳ. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ hoạt động phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Tổng Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện khoản đầu tư vào các công ty khác mà Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát, hoặc không có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua các khoản đầu tư dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán tổng hợp theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, trong đó có quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ mà Tổng Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của nguyên vật liệu được tính theo phương pháp nhập trước – xuất trước, giá xuất của hàng hóa được tính theo phương pháp bình quân gia quyền ngoại trừ giá xuất của hàng hóa miễn thuế được tính theo phương pháp giá thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được hình thành từ các công trình xây dựng do các nhà thầu xây dựng thực hiện được xác định bao gồm: giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định hoàn thành và đã đưa vào sử dụng nhưng chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá theo giá trị dự toán hoặc giá trị quyết toán tạm tính và trích khấu hao. Khi có quyết toán được duyệt sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng và điều chỉnh giá trị khấu hao (tăng hoặc giảm) tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định mà không thực hiện điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích.

Chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu liên quan đến quá trình sửa chữa, bảo dưỡng, nâng cấp và vận hành tài sản cố định hữu hình được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho tài sản cố định hữu hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Tổng Công ty áp dụng Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5- 25
Máy móc và thiết bị	3 - 8
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Tài sản vô hình và khấu hao

Tài sản vô hình thể hiện giá trị bản quyền, phần mềm máy tính và chi phí thiết kế logo được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Bản quyền, phần mềm máy tính và chi phí thiết kế logo được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 3 - 5 năm.

Tổng Công ty áp dụng Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thuê tài sản

Tổng Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong năm theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động thể hiện phần doanh thu cho thuê mặt bằng, cho thuê thiết bị tài sản tại các sân bay. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, nhiên liệu đã xuất kho nhưng chưa sử dụng, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong năm, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hoá, dịch vụ;
- Phải trả khác bao gồm các khoản phải trả không mang tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán hàng hoá, dịch vụ.

Chi phí phải trả

Các khoản phải trả phát sinh do mua hàng hoá, dịch vụ đã nhận được từ nhà cung cấp và được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo nhưng chưa có hoá đơn, hoặc chưa có đầy đủ hồ sơ tài liệu kế toán.

Dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cung cấp dịch vụ của Tổng Công ty áp dụng theo các quy định của Nhà nước ban hành mức giá, khung giá một số dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay Việt Nam.

Trong đó:

Doanh thu dịch vụ hàng không

- + Doanh thu hạ cất cánh
- + Doanh thu phục vụ hành khách
- + Doanh thu soi chiếu an ninh hành khách, hành lý
- + Doanh thu soi chiếu an ninh hàng hóa
- + Doanh thu cho thuê quầy làm thủ tục hành khách
- + Doanh thu phục vụ mặt đất trọn gói
- + Doanh thu dịch vụ nhượng quyền khai thác đối với các dịch vụ hàng không
- + Dịch vụ hỗ trợ đảm bảo bay
- + Doanh thu dịch vụ hàng không khác

Doanh thu dịch vụ phi hàng không

Bao gồm doanh thu cho thuê mặt bằng, doanh thu dịch vụ bến bãi, doanh thu cho thuê thiết bị tài sản, doanh thu cho thuê quảng cáo, doanh thu vận chuyển, lưu trú, doanh thu dịch vụ kiểm tra, giám sát an ninh và các dịch vụ phi hàng không khác.

Doanh thu hoạt động khác

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu của Tổng Công ty bao gồm các khoản chiết khấu, khoản giảm giá dịch vụ đối với nhà vận chuyển theo quy định của Nhà nước và các khoản chiết khấu, giảm giá theo chính sách của Tổng công ty tại từng thời điểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính trong kỳ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Tổng Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo Điều lệ và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
- Tiền mặt	1.280.883.226	942.127.020
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	577.020.999.104	496.891.775.160
- Tiền đang chuyển	492.329.559	934.419.607
	578.794.211.889	498.768.321.787

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	3.039.217.186.447	2.317.849.912.901
Phải thu khách hàng	3.009.990.891.908	2.293.563.818.338
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	1.049.026.960.847	663.693.093.978
- Công ty Cổ phần Hàng Không VietJet	809.574.674.212	735.629.903.829
- Công ty TNHH Hàng không Tre Việt	498.562.546.992	326.420.457.758
- Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	333.911.849.940	279.368.092.340
- Đối tượng khác	318.914.859.917	288.452.270.433
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	29.226.294.539	24.286.094.563
b. Dài hạn	6.300.000.200	6.300.000.200
- Công ty Cổ phần Hoàng Long Yến	6.300.000.200	6.300.000.200
	3.045.517.186.647	2.324.149.913.101

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	318.383.863.466	261.069.199.176
- Tổng Công ty Xây dựng Công trình Hàng không	45.639.255.297	-
- Công ty cổ phần phát triển Thương mại & Công nghệ Sản xuất mới	35.741.145.000	60.714.885.000
- Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn CIENCO4	36.449.486.757	27.607.350.108
- Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	-	20.373.236.400
- Công ty TNHH Thương mại Dịch Vụ Xuất nhập khẩu An Tâm	-	19.667.932.900
- Công Ty Cổ Phần Avintech	25.955.275.990	22.938.258.082
- Công ty Cổ Phần Hệ thống Công nghệ ETC	23.364.000.000	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Đông Á	17.433.000.000	-
- Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án mở rộng Cảng hàng không quốc tế Phú Bài tại thị xã Hương Thủy	16.794.345.255	-
- Công ty TNHH MTV Thiết kế và Tư vấn XD công trình HK ADCC	12.547.222.934	7.987.960.626
- Công ty TNHH Thương mại Khánh Thiện	15.221.633.101	15.221.633.101
- Công Ty TNHH Sản Xuất Và Xây Dựng Thi Sơn	13.728.000.000	13.728.000.000
- Công ty cổ phần công trình và thương mại Giao thông vận tải	11.793.110.348	11.793.110.348
- Công Ty Cổ phần Sản Xuất Và Bảo Dưỡng Thiết	11.197.736.000	-
- Đối tượng khác	52.519.652.784	61.036.832.611
	318.383.863.466	261.069.199.176

Các khoản trả trước cho nhà cung cấp chủ yếu thể hiện số tiền ứng trước cho các hạng mục đầu tư mua sắm tài sản cố định, xây dựng cơ bản của Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	1.328.812.368.688	1.290.932.411.325
Phải thu khác	1.328.812.368.688	1.290.932.411.325
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.152.173.457.534	1.103.368.856.161
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	11.250.000.000	11.250.000.000
- Tài sản khí tượng bàn giao cho TCT Quản lý Bay theo Quyết định số 3976/QĐ-BGTVT	55.749.867.742	55.749.867.742
- Phải thu về cổ phần hóa - Chi phí cổ phần hóa	19.570.715.787	19.570.715.787
- Phải thu về cổ phần hóa - quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp	50.305.077.395	50.305.077.395
- Phải thu Công ty cổ phần Đầu tư TCP giá trị tài sản bồi thường giải phóng mặt bằng	9.671.912.247	15.671.912.247
- Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai khấu trừ	134.822.090	8.070.802.322
- Tạm ứng	8.002.577.790	4.775.667.463
- Các khoản khác	21.953.938.103	22.169.512.208
Phải thu bên liên quan	-	-
b. Dài hạn	271.216.804.717	271.216.804.717
- Ký cược, ký quỹ	5.715.000.000	5.715.000.000
- Khoản ứng trước cho Trung tâm phát triển quỹ đất Sóc Sơn tiền giải phóng mặt bằng T2 Nội Bài	80.936.675.811	80.936.675.811
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng đối với diện tích không được giao sử dụng tại Phú Quốc	184.565.128.906	184.565.128.906
	1.600.029.173.405	1.562.149.216.042

9. NỢ XẤU

Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó:

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- CTCP Hàng không Mê Kông (Air Mekong)	25.907.942.217	(25.907.942.217)	25.907.942.217	(25.907.942.217)
- Công ty cổ phần hàng không Pacific Airlines	74.341.730.681	(22.302.519.204)	74.341.730.681	(22.302.519.204)
- Airasia Berhad	13.757.020.555	(2.814.316.371)	13.757.020.555	(2.814.316.371)
- Các khách hàng khác	24.101.565.274	(7.931.162.604)	24.684.050.444	(7.931.162.604)
	138.108.258.727	(58.955.940.396)	138.690.743.897	(58.955.940.396)

Handwritten signature

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
- Nguyên liệu, vật liệu	191.285.723.843	214.641.251.000
- Công cụ, dụng cụ	2.276.562.661	2.489.618.842
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11.043.959.600	13.213.914.045
- Hàng hóa	118.455.208.353	126.631.169.833
	323.061.454.457	356.975.953.720

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	21.616.513.691	23.383.556.523
- Công cụ dụng cụ	8.879.761.161	12.411.127.818
- Bảo hiểm	6.268.035.187	7.242.839.919
- Nhiên liệu	1.765.074.648	1.777.274.997
- Khám sức khỏe	3.009.358.000	-
- Các khoản khác	1.694.284.695	1.952.313.789
Dài hạn	275.534.774.835	302.263.683.566
- Đền bù giải phóng mặt bằng dự án nhà ga hành khách T2 CHK Quốc tế Nội Bài	170.170.000.000	184.756.000.000
- Đền bù giải phóng mặt bằng dự án mở rộng phía Bắc CHK Quốc tế Đà Nẵng	17.151.661.477	19.057.490.278
- Đền bù giải phóng mặt bằng dự án mở rộng CHK Quốc tế Đà Nẵng	12.258.823.680	12.258.823.680
- Công cụ dụng cụ	30.660.841.414	35.476.057.936
- Bản quyền phần mềm máy tính	40.685.007.513	44.842.079.641
- Các khoản khác	4.608.440.751	5.873.232.031
	297.151.288.526	325.647.240.089

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM-CTCP

58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2021	26.175.171.773.942	13.803.816.018.441	2.792.988.324.731	119.328.834.903	42.891.304.952.017
- Tăng trong kỳ	-	118.504.095.652	94.114.507.139	322.734.545	212.941.337.336
- Đầu tư XD CB hoàn thành	5.845.769.243	13.809.390.498	-	-	19.655.159.741
- Chuyển nhóm tài sản	-	-	-	-	-
- Giảm do thanh lý	-	-	-	-	-
31/03/2021	26.181.017.543.185	13.936.129.504.591	2.887.102.831.870	119.651.569.448	43.123.901.449.094
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2021	14.711.157.397.013	11.809.372.734.123	1.941.360.920.834	96.049.432.583	28.557.940.484.553
- Khấu hao trong kỳ	430.362.302.866	178.307.718.575	63.246.388.012	1.483.672.768	673.400.082.221
- Chuyển nhóm tài sản	-	-	-	-	-
- Giảm do thanh lý	-	-	-	-	-
31/03/2021	15.141.519.699.879	11.987.680.452.698	2.004.607.308.846	97.533.105.351	29.231.340.566.774
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2021	11.464.014.376.929	1.994.443.284.318	851.627.403.897	23.279.402.320	14.333.364.467.464
31/03/2021	11.039.497.843.306	1.948.449.051.893	882.495.523.024	22.118.464.097	13.892.560.882.320

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng tại ngày 31/03/2021 là 17.643.257.573.787 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm quản lý VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
01/01/2021	2.661.339.000	18.992.197.282	170.000.000	21.823.536.282
- Tăng trong kỳ	-	-	-	-
31/03/2021	2.661.339.000	18.992.197.282	170.000.000	21.823.536.282
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
01/01/2021	2.661.339.000	15.936.474.508	170.000.000	18.767.813.508
- Khấu hao trong kỳ	-	562.540.043	-	562.540.043
31/03/2021	2.661.339.000	16.499.014.551	170.000.000	19.330.353.551
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
01/01/2021	-	3.055.722.774	-	3.055.722.774
31/03/2021	-	2.493.182.731	-	2.493.182.731

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng tại ngày 31/03/2021 là **14.506.397.961** đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
a. Công trình thuộc ACV	1.076.223.448.058	1.063.360.725.305
- Mua sắm Tài sản cố định	87.861.906.271	102.657.918.324
- Xây dựng cơ bản	987.255.287.846	960.702.806.981
+ Xây dựng Cảng HKQT Long Thành	514.132.583.010	501.660.625.986
+ Xây dựng nhà ga hành khách T2 - Cảng HKQT Phú Bài	125.926.998.550	124.168.799.801
+ Hệ thống radar thời tiết công nghệ Doppler - CHKQT Tân Sơn	90.885.266.382	81.680.193.682
+ Hệ thống radar thời tiết công nghệ Doppler - CHKQT Nội Bài	81.680.193.682	90.885.266.382
+ Hệ thống radar thời tiết công nghệ Doppler - CHKQT Đà Nẵng	74.085.323.319	73.897.141.501
+ Cải tạo mở rộng sân A khu vực làm thủ tục ga đi trong nước - Cảng HKQT Tân Sơn Nhất	10.957.225.974	10.957.225.974
+ Xây dựng nhà ga hành khách T3 - Cảng HKQT Tân Sơn Nhất	9.590.637.231	8.963.826.208
+ Mở rộng sân đỗ máy bay - Cảng HKQT Cát Bi - Giai đoạn I	9.970.049.409	9.565.136.362
+ Đầu tư cải tạo bể Oxy hóa của hệ thống xử lý nước thải nhà ga quốc tế - Cảng HKQT Tân Sơn Nhất	9.466.008.458	9.466.008.458
+ Xây dựng nhà ga hành khách T2 - Cảng HKQT Vinh	8.714.252.603	8.714.252.603
+ Mở rộng sân đỗ máy bay - Cảng HKQT Phú Bài (Giai đoạn I)	8.276.559.388	7.923.959.090
+ Mở rộng sân đỗ máy bay về phía bắc giai đoạn 2 - Cảng HKQT Đà Nẵng	8.052.681.817	8.052.681.817
+ Xây dựng nhà ga hành khách T2 - Cảng HKQT Cát Bi	8.634.372.782	7.357.454.863
+ Công trình khác	26.883.135.241	17.410.234.254
- Sửa chữa tài sản cố định	1.106.253.941	-
b. Công trình thuộc nhà nước	2.515.117.578	1.213.327.272
- Mua sắm Tài sản cố định	-	-
- Xây dựng cơ bản	1.213.327.272	1.213.327.272
+ Cải tạo đường hạ cất cánh CHK Buôn Ma Thuột	1.213.327.272	1.213.327.272
- Sửa chữa tài sản cố định	1.301.790.306	-
TỔNG CỘNG	1.078.738.565.636	1.064.574.052.577

Mal

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. **Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn** : là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 12 tháng.

b. **Các khoản đầu tư tài chính dài hạn** :

- **Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết :**

	VND
Giá ghi sổ khoản đầu tư	
Số đầu năm	2.189.744.434.914
Số cuối quý	2.189.744.434.914
Phân lợi nhuận lũy kế phát sinh	
Số đầu năm	534.123.778.825
Lợi nhuận trong kỳ	44.422.113.420
Cổ tức được chia	-
Số cuối quý	<u>578.545.892.245</u>
Giá trị khoản đầu tư	
Số đầu năm	2.723.868.213.739
Số cuối quý	<u><u>2.768.290.327.159</u></u>

Mal

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM-CTCP

58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 như sau:

	Số cuối quý				Số đầu năm			
	Số lượng	Tỉ lệ	Giá trị ghi sổ	Giá trị	Số lượng	Tỉ lệ	Giá trị ghi sổ	Giá trị
	Cổ phiếu	%	khoản đầu tư VND	khoản đầu tư VND	Cổ phiếu	%	khoản đầu tư VND	khoản đầu tư VND
- Công ty Cổ phần Dịch Vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	65.504.200	49,07%	1.585.201.640.000	1.678.214.080.203	65.504.200	49,07%	1.585.201.640.000	1.672.000.969.167
- Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	16.128.051	48,03%	486.859.102.200	824.340.710.375	16.128.051	48,03%	486.859.102.200	807.709.715.468
- Công ty TNHH Dịch vụ Bảo Dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam (*)	-	51,00%	15.300.000.000	39.841.151.824	-	51,00%	15.300.000.000	38.690.595.211
- Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	493.000	29,53%	7.532.433.978	6.784.692.909	493.000	29,53%	7.532.433.978	6.867.886.545
- Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	1.305.000	30,00%	14.851.258.736	10.618.526.508	1.305.000	30,00%	14.851.258.736	11.763.890.335
- Công ty Cổ phần Phục vụ mặt đất Hà Nội	3.800.000	20,00%	30.000.000.000	72.877.578.707	3.800.000	20,00%	30.000.000.000	68.212.845.945
- Công ty Cổ phần dịch vụ hàng hóa hàng không Việt Nam	5.000.000	20,00%	50.000.000.000	135.613.586.633	5.000.000	20,00%	50.000.000.000	118.622.311.068
Tổng cộng			2.189.744.434.914	2.768.290.327.159			2.189.744.434.914	2.723.868.213.739

(*) Công ty TNHH Dịch vụ bảo dưỡng máy bay Cảng hàng không Miền Nam là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập giữa Tổng Công ty và đối tác Singapore Sia Engineering Company Limited từ năm 2009 để liên doanh cung cấp dịch vụ bảo dưỡng máy bay tại Việt Nam.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM-CTCP

58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác :

	Số cuối quý			Số đầu năm		
	Số lượng Cổ phiếu	Tỉ lệ %	Giá trị ghi sổ VND	Số lượng Cổ phiếu	Tỉ lệ %	Giá trị ghi sổ VND
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn	7.500.000	12,95%	75.000.000.000	7.500.000	12,95%	75.000.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Khai Thác Nhà Ga Quốc tế Đà Nẵng	7.650.000	10,00%	30.000.000.000	4.500.000	10,00%	30.000.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu Tư TCP	1.980.000	18,00%	19.800.000.000	1.980.000	18,00%	19.800.000.000
- Công ty Cổ Phần Nhà Ga Quốc Tế Cam Ranh	7.500.000	10,00%	60.000.000.000	7.500.000	10,00%	60.000.000.000
Tổng cộng			184.800.000.000			184.800.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn			(17.787.930.870)			(17.787.930.870)
Giá trị thuần			167.012.069.130			167.012.069.130

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	512.962.423.893	823.447.129.546
Phải trả người bán	509.602.751.208	819.180.991.099
- Công ty Cổ phần Thiết bị và Công nghệ VTG	62.093.028.317	97.915.490.267
- New Asia Wave International Pte.Ltd	60.194.831.171	71.514.577.275
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	31.474.564.000	-
- Công ty TNHH Thương Mại Duy Anh	31.656.807.209	28.835.691.862
- Công ty TNHH Xây dựng Lưu Nguyễn	10.110.299.152	23.534.910.869
- Công ty TNHH Liên doanh xây dựng VIC	28.353.510.992	29.064.587.198
- Công ty cổ phần Công nghệ Tiên Phong	20.678.076.942	39.362.311.710
- DFS Vietnam(s) Pte.Ltd	17.708.456.733	17.716.096.275
- Công ty TNHH Thương mại Dịch Vụ Xuất nhập khẩu An Tâm	22.598.737.700	-
- Công ty cổ phần Thăng Long	16.836.812.871	16.924.066.807
- Công ty TNHH Thời trang và Mỹ phẩm Âu Châu	14.744.643.031	13.897.149.484
- JRP International Pte Ltd - Singapore	14.434.094.515	14.434.094.515
- Công Ty TNHH Phát Triển Thương Mại Hải	13.627.790.000	24.530.022.000
- Công ty cổ phần Kết cấu thép ATAD	10.212.616.771	10.437.571.342
- Đối tượng khác	154.878.481.804	431.014.421.495
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	3.359.672.685	4.266.138.447
b. Dài hạn	-	-
	512.962.423.893	823.447.129.546

Tổng công ty có khả năng thanh toán tất cả các khoản phải trả người bán.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM-CTCP

58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số cuối quý VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	5.120.516.995	101.430.753.306	73.378.805.075	33.172.465.226
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế môn bài	-	25.000.000	25.000.000	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	83.250.507.211	205.399.323.140	110.000.000.000	178.649.830.351
- Thuế thu nhập cá nhân	393.178.932	40.938.671.194	30.957.745.008	10.374.105.118
- Thuế tài nguyên	29.588.560	84.228.880	88.894.480	24.922.960
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.583.640.573	287.938.644	329.103.095	2.542.476.122
- Thuế bảo vệ môi trường	99.208.698	300.112.132	308.016.954	91.303.876
- Thuế nhà thầu	107.102.344	720.548.110	815.206.126	12.444.328
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	250.039.374.470	250.000.103.420	39.271.050
Tổng cộng	91.583.743.313	599.225.949.876	465.902.874.158	224.906.819.031
	Số đầu năm VND	Số phải thu trong kỳ VND	Số đã thu trong kỳ VND	Số cuối quý VND
Thuế và các khoản phải thu				
- Thuế thu nhập cá nhân	74.433.566.153	-	59.625.740.331	14.807.825.822
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.551.086.056	36.616.650	146.978.500	1.440.724.206
- Thuế tài nguyên	10.547.290	-	-	10.547.290
Tổng cộng	75.995.199.499	36.616.650	59.772.718.831	16.259.097.318

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM-CTCP

58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm	Phát sinh trong kỳ			Số cuối quý
	Giá trị	Phân loại vay dài hạn đến hạn trả	Trả gốc vay	Đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	Giá trị
	VND	VND	VND	VND	VND
a. Vay dài hạn đến hạn trả	247.880.046.877	201.974.754.759	(123.940.023.439)	(8.030.136.752)	317.884.641.445
- Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA) (1)	159.493.434.073	82.009.320.412	(79.746.717.037)	(5.340.328.807)	156.415.708.641
- Hiệp định vay vốn VNXVII-6 Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (2)	88.386.612.804	45.206.914.347	(44.193.306.402)	(1.013.607.945)	88.386.612.804
- Hiệp định vay vốn số VN11-P6 Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (3)	-	74.758.520.000	-	(1.676.200.000)	73.082.320.000
b. Dài hạn	15.345.303.220.047	(201.974.754.759)	-	(416.081.504.231)	14.727.246.961.057
- Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA): Dự án xây dựng nhà ga hành khách Quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA (1)	3.280.372.816.441	(82.009.320.412)	-	(148.257.177.566)	3.050.106.318.463
- Hiệp định vay vốn VN17-6: Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (2)	2.576.794.125.583	(45.206.914.347)	-	(56.762.045.095)	2.474.825.166.141
- Hiệp định vay vốn số VN11-P6: Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (3)	4.561.019.000.000	(74.758.520.000)	-	(100.588.800.000)	4.385.671.680.000
- Hiệp định vay vốn số VN13-P3: Dự án Xây dựng Nhà Ga T2 Cảng HKQT Nội Bài (4)	4.927.117.278.023	-	-	(110.473.481.570)	4.816.643.796.453
Cộng	15.593.183.266.924	-	(123.940.023.439)	(424.111.640.983)	15.045.131.602.502

Tổng công ty có khả năng thanh toán tất cả các khoản nợ vay.

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP):

Chi tiết các khoản vay dài hạn đến hạn trả và vay dài hạn như sau:

(1) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga hành khách Quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VNIX-2 ngày 29 tháng 3 năm 2002 giữa Bộ Tài chính và Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC). Khoản vay này được thực hiện thông qua Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Chi nhánh Ngân hàng phát triển thành phố Hồ Chí Minh) theo Hợp đồng tín dụng vay vốn ODA số 038/TDNN-TDTW1 ngày 15 tháng 08 năm 2002 và Hợp đồng uỷ quyền cho vay lại vốn JBIC số 06/2002/UQ/BTC-TCĐN ngày 17 tháng 07 năm 2001 giữa Quỹ hỗ trợ phát triển và Bộ Tài chính (đại diện là Vụ Tài chính đối ngoại).

- Tổng số vốn vay: 22.768.000.000 JPY theo hợp đồng vay;
- Thời hạn cho vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian ân hạn: 10 năm (120 tháng) kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian trả nợ gốc: 30 năm;
- Lãi suất cho vay: 1,6%/năm tính trên số dư nợ vay (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay);
- Số dư nợ vay đến 31/03/2021: 14.986.549.014,32 Yên Nhật (JPY), trong đó, số dư nợ vay đến hạn trả: 731.051.171,44 JPY (Thực hiện thanh toán một năm hai kỳ với số tiền từng lần 365.525.585,72 JPY).

(2) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga Quốc tế Nội Bài T2 bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VNXVII-6 ngày 18 tháng 03 năm 2010 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam.

- Tổng số vốn vay: 12.607.000.000 JPY theo hợp đồng vay;
- Thời hạn cho vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian ân hạn: 10 năm (120 tháng) kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian trả nợ gốc: 30 năm;
- Thời gian giải ngân: 7 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Lãi suất cho vay: 0,4% áp dụng cho chi phí xây dựng; 0,21% cho chi phí tư vấn (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay);
- Số dư nợ vay đến 31/03/2021: 11.757.852.197 Yên Nhật (JPY). Trong đó, số dư nợ vay đến hạn trả: 405.443.178 JPY. (Thực hiện thanh toán một năm hai kỳ với số tiền từng lần 202.721.589 JPY, số lẻ hàng thập phân sẽ cộng dồn vào kỳ cuối cùng)

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP):

(3) Hiệp định số VN11-P6 ngày 30 tháng 03 năm 2012 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam về dự án “Xây dựng Nhà Ga Quốc tế Nội Bài T2”.

- Tổng giá trị khoản vay theo Hiệp định là 20.584.000.000 Yên Nhật;
- Thời hạn vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian ân hạn: 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian trả nợ gốc: 30 năm;
- Khoản vay được giải ngân trong thời gian 5 năm;
- Lãi suất cho vay: 0,4% áp dụng cho chi phí xây dựng; 0,21% cho chi phí tư vấn (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay);
- Số dư nợ vay đến 31/03/2021: 20.453.000.000 Yên Nhật (JPY). Trong đó, số dư nợ vay đến hạn trả: 335.240.000 JPY.

(4) Hiệp định số VN13-P3 ngày 24 tháng 12 năm 2013 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam về dự án “Xây dựng Nhà Ga Quốc tế Nội Bài T2”.

- Tổng giá trị khoản vay theo Hiệp định là 26.062.000.000 Yên Nhật;
- Thời hạn vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian ân hạn: 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian trả nợ gốc: 30 năm;
- Khoản vay được giải ngân trong thời gian 7 năm;
- Lãi suất 0,3%/năm áp dụng cho chi phí xây dựng và 0,21%/năm cho chi phí tư vấn (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay);
- Số dư nợ vay đến 31/03/2021: 22.094.696.314 Yên Nhật (JPY). Số dư nợ của Hiệp định là 22.120.758.314 JPY được giảm trừ 26.062.000 JPY (hoàn trả phí đầu cuối theo công văn VN13-P3/CP-001 ngày 16/06/2020 của JICA và Văn bản sửa đổi bổ sung Hợp đồng cho vay lại ngày 30/09/2020).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
- Giá trị tạm tăng các công trình XD CB	94.292.643.883	112.457.785.144
- Tiền thuê đất, thuê đất	56.900.192.183	34.255.236.794
- Lãi vay	10.625.000.000	28.237.000.000
- Sửa chữa tài sản	9.096.722.968	2.966.154.983
- Trang phục	10.538.311.040	627.095.000
- Bay hiệu chuẩn	4.698.862.575	-
- Dịch vụ vệ sinh	7.970.554.279	922.876.139
- Bồi dưỡng độc hại	2.053.732.085	733.136.364
- Tiền nước sinh hoạt	-	154.910.058
- Tiền điện	1.137.611.851	1.626.533.554
- Chi phí dịch vụ BHS, sítà	1.045.406.434	803.080.831
- Cước điện thoại, thông tin liên lạc	-	375.622.608
- Các khoản khác	5.748.102.102	8.000.592.446
	204.107.139.400	191.160.023.921

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
- Dự phòng sửa chữa lớn tài sản hệ thống FHS	21.110.974.445	21.110.974.445
	21.110.974.445	21.110.974.445

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

21. PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	1.015.703.302.302	1.172.275.047.674
- Chênh lệch còn lại từ hoạt động khai thác tài sản KCHTHK	829.760.602.713	899.714.573.846
- Kinh phí công đoàn	10.879.362.206	20.160.337.459
- Phí nhượng quyền khai thác cảng hàng không	23.488.056.000	13.149.621.000
- Thuế TNCN phải trả cho người lao động	1.610.727.720	91.242.042.260
- Đầu tư sân đỗ ô tô Cảng Hàng không Thọ Xuân	75.132.858.000	75.132.858.000
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	68.367.436.190	66.774.379.775
- Phải trả cổ tức	147.772.500	150.280.500
- Các khoản khác	6.316.486.973	5.950.954.834
b. Dài hạn	72.918.056.553	77.852.184.940
- Ký cược, ký quỹ	72.918.056.553	77.852.184.940
	1.088.621.358.855	1.250.127.232.614

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM-CTCP

58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU**a. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Số đầu năm	21.771.732.360.000	14.602.790.587	(2.918.680.000)	6.034.593.641.645	9.705.052.958.099	42.155.409.556	37.565.218.479.887
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Mua lại cổ phiếu quỹ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi/lỗ trong kỳ	-	-	-	-	863.802.664.729	(1.979.453.532)	861.823.211.197
- Lợi nhuận hoạt động khai thác tài sản KCHTHK phải nộp nhà nước	-	-	-	-	(180.046.028.867)	-	(180.046.028.867)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	-	-
Số cuối quý	21.771.732.360.000	14.602.790.587	(2.918.680.000)	6.034.593.641.645	10.388.809.593.961	40.175.956.024	38.246.995.662.217

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại Doanh nghiệp	20.769.430.110.000	95,3963%	20.769.430.110.000	95,3963%
Cổ đông khác	1.000.074.250.000	4,5935%	1.000.074.250.000	4,5935%
Cổ phiếu quỹ	2.228.000.000	0,0102%	2.228.000.000	0,0102%
	21.771.732.360.000	100%	21.771.732.360.000	100%

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM-CTCP

58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP):**c. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông của Công ty mẹ	683.756.635.862	1.548.658.717.472	683.756.635.862	1.548.658.717.472
- Phân phối Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	683.756.635.862	1.548.658.717.472	683.756.635.862	1.548.658.717.472
- Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	2.176.950.436	2.177.057.336	2.176.950.436	2.177.173.236
Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	314	711	314	711

d. Cổ phần

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.177.173.236	2.177.173.236
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	2.177.173.236	2.177.173.236
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.177.173.236	2.177.173.236
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	222.800	222.800
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	222.800	222.800
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.176.950.436	2.176.950.436
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.176.950.436	2.176.950.436
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/CP)	10.000	10.000

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM-CTCP

58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.913.264.237.548	3.634.688.856.803	1.913.264.237.548	3.634.688.856.803
Trong đó:				
Doanh thu cung cấp dịch vụ hàng không:	1.547.354.386.117	2.845.658.129.859	1.547.354.386.117	2.845.658.129.859
- Doanh thu dịch vụ hạ cất cánh	393.064.892.030	-	393.064.892.030	-
- Doanh thu phục vụ mặt đất cơ bản/trộn gói	114.209.033.701	145.425.139.074	114.209.033.701	145.425.139.074
- Doanh thu phục vụ hành khách (PSC)	662.474.870.590	1.838.838.272.876	662.474.870.590	1.838.838.272.876
- Doanh thu dịch vụ bảo đảm an ninh hành khách, hành lý	131.265.825.061	290.813.517.172	131.265.825.061	290.813.517.172
- Doanh thu dịch vụ hàng không khác	246.339.764.735	570.581.200.737	246.339.764.735	570.581.200.737
Doanh thu cung cấp dịch vụ phi hàng không:	298.714.413.289	510.604.701.921	298.714.413.289	510.604.701.921
- Doanh thu cho thuê mặt bằng	115.093.348.967	231.565.308.294	115.093.348.967	231.565.308.294
- Doanh thu cho thuê quảng cáo	59.925.247.756	79.113.255.261	59.925.247.756	79.113.255.261
- Doanh thu dịch vụ sử dụng hạ tầng nội cảng	76.806.366.209	116.220.969.905	76.806.366.209	116.220.969.905
- Doanh thu dịch vụ cung cấp tiện ích (điện, nước, gas, vệ sinh, y tế)	17.997.219.091	28.940.336.376	17.997.219.091	28.940.336.376
- Doanh thu phục vụ khách VIP, F, C,...	13.138.646.968	22.949.649.507	13.138.646.968	22.949.649.507
- Doanh thu dịch vụ phi hàng không khác	15.753.584.298	31.815.182.578	15.753.584.298	31.815.182.578
Doanh thu bán hàng	67.195.438.142	278.426.025.023	67.195.438.142	278.426.025.023
Các khoản giảm trừ doanh thu	(9.440.065.370)	(169.808.295)	(9.440.065.370)	(169.808.295)
- Chiết khấu thương mại	(9.440.065.370)	(169.808.295)	(9.440.065.370)	(169.808.295)
Doanh thu thuần	1.903.824.172.178	3.634.519.048.508	1.903.824.172.178	3.634.519.048.508
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.836.628.734.036	3.356.093.023.485	1.836.628.734.036	3.356.093.023.485
- Doanh thu bán hàng	67.195.438.142	278.426.025.023	67.195.438.142	278.426.025.023

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM-CTCP

58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

- Giá vốn cung cấp dịch vụ
- Giá vốn hàng bán

Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
VND	VND	VND	VND
1.519.717.293.845	1.851.638.523.300	1.519.717.293.845	1.851.638.523.300
30.240.168.762	160.024.415.642	30.240.168.762	160.024.415.642
1.549.957.462.607	2.011.662.938.942	1.549.957.462.607	2.011.662.938.942

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Lãi tiền gửi
- Cổ tức lợi nhuận được chia
- Lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ

Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
VND	VND	VND	VND
476.354.522.633	538.846.339.530	476.354.522.633	538.846.339.530
752.439.047	-	752.439.047	-
1.148.153.264	6.093.725.403	1.148.153.264	6.093.725.403
423.418.473.971	-	423.418.473.971	-
901.673.588.915	544.940.064.933	901.673.588.915	544.940.064.933

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Chi phí lãi vay
- Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ

Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
VND	VND	VND	VND
23.020.219.508	23.333.958.535	23.020.219.508	23.333.958.535
491.901.476	2.367.157.549	491.901.476	2.367.157.549
595.115.934	15.869.990.115	595.115.934	15.869.990.115
24.107.236.918	41.571.106.199	24.107.236.918	41.571.106.199

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM-CTCP

58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nhân viên bán hàng	15.857.211.918	23.266.365.288	15.857.211.918	23.266.365.288
- Chi phí vật liệu, bao bì bán hàng	116.625.569	310.136.388	116.625.569	310.136.388
- Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	212.373.786	394.947.349	212.373.786	394.947.349
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	97.584.295	356.528.097	97.584.295	356.528.097
- Chi phí điều hành, thương quyền	6.149.471.193	38.788.528.874	6.149.471.193	38.788.528.874
- Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	148.429.545	404.321.408	148.429.545	404.321.408
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.124.327.437	3.176.171.598	2.124.327.437	3.176.171.598
- Chi phí khác	2.532.996.069	4.933.581.320	2.532.996.069	4.933.581.320
	27.239.019.812	71.630.580.322	27.239.019.812	71.630.580.322

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nhân viên quản lý	124.194.323.940	125.569.544.302	124.194.323.940	125.569.544.302
- Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	2.498.345.420	2.311.388.979	2.498.345.420	2.311.388.979
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.761.977.496	8.573.172.052	9.761.977.496	8.573.172.052
- Thuế, phí, lệ phí	2.865.680.996	4.798.569.936	2.865.680.996	4.798.569.936
- Chi phí sửa chữa tài sản	9.688.370.766	745.498.768	9.688.370.766	745.498.768
- Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc	4.956.465.459	4.438.428.292	4.956.465.459	4.438.428.292
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	5.103.146.787	1.687.007.965	5.103.146.787	1.687.007.965
- Chi phí phúc lợi cho người lao động	6.330.655.726	8.534.638.569	6.330.655.726	8.534.638.569
- Công tác phí	2.134.687.505	3.150.538.316	2.134.687.505	3.150.538.316
- Chi phí bằng tiền khác	15.605.864.004	13.792.597.353	15.605.864.004	13.792.597.353
	183.139.518.099	173.601.384.532	183.139.518.099	173.601.384.532

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM-CTCP

58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nhân viên	671.145.882.294	760.477.609.195	671.145.882.294	760.477.609.195
- Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	20.936.766.660	23.903.632.915	20.936.766.660	23.903.632.915
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	673.962.622.264	812.319.047.529	673.962.622.264	812.319.047.529
- Thuế, phí, lệ phí	23.598.633.766	23.441.408.974	23.598.633.766	23.441.408.974
- Chi phí sửa chữa tài sản	54.681.407.865	71.033.777.455	54.681.407.865	71.033.777.455
- Chi phí điều hành, thương quyền	6.149.471.193	38.788.528.874	6.149.471.193	38.788.528.874
- Bảo hiểm hàng không, phí hàng không	8.675.937.438	10.148.472.392	8.675.937.438	10.148.472.392
- Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc	65.634.902.413	99.243.088.082	65.634.902.413	99.243.088.082
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	52.018.138.785	68.226.385.343	52.018.138.785	68.226.385.343
- Chi hoa hồng, môi giới	11.904.551.345	27.162.677.521	11.904.551.345	27.162.677.521
- Chi phí phúc lợi cho người lao động	43.984.752.155	58.092.025.662	43.984.752.155	58.092.025.662
- Phí nhượng quyền khai thác	38.506.374.000	47.828.569.030	38.506.374.000	47.828.569.030
- Chi phí bằng tiền khác	58.896.391.578	56.205.265.182	58.896.391.578	56.205.265.182
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	-	-	-
	1.730.095.831.756	2.096.870.488.154	1.730.095.831.756	2.096.870.488.154

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM-CTCP

58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

30. THU NHẬP KHÁC

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
- Thu do vi phạm hợp đồng kinh tế	38.199.783	57.663.610	38.199.783	57.663.610
- Thu nhập nhượng bán, thanh lý tài sản	-	115.135.076	-	115.135.076
- Bảo hiểm bồi thường	272.500.883	-	272.500.883	-
- CTCP Đầu Tư Khai Thác Nhà Ga Quốc Tế Đà Nẵng thanh toán tiền lãi phát sinh đối với kinh phí đền bù giải phóng mặt bằng dự án Mở rộng phía Bắc Cảng HK QT Đà Nẵng	1.289.983.913	-	1.289.983.913	-
- Tài sản, hàng hóa, dịch vụ được tặng, bàn giao, tài trợ	73.075.968	1.249.000.000	73.075.968	1.249.000.000
- Các khoản khác	99.722.937	167.676.016	99.722.937	167.676.016
	1.773.483.484	1.589.474.702	1.773.483.484	1.589.474.702

31. CHI PHÍ KHÁC

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
- Các khoản phạt	-	43.902.553	-	43.902.553
- Chi hồ sơ thầu	27.311.820	-	27.311.820	-
- Các khoản khác	274.404	18.880.162	274.404	18.880.162
	27.586.224	62.782.715	27.586.224	62.782.715

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

32. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngoại tệ các loại		
-Đô la Mỹ (USD)	18.261.796,89	15.065.905,23
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	44.517.571.868	44.517.571.868
Hàng hóa nhận ký gửi (VND)	486.282.883	607.171.006
Giá trị còn lại Tài sản giữ hộ (VND)	3.308.460.679.520	3.308.460.679.520
- Tài sản khu bay thuộc sở hữu của Nhà nước mà Tổng công ty đang khai thác	3.308.460.679.520	3.308.460.679.520

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan với Tổng Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng; Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt : không có phát sinh.

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt : không có số dư công nợ.

Thu nhập của các thành viên chủ chốt:

	<u>Quý 1</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Tiền lương của Hội đồng Quản trị, Ban TGD,	1.568.479.160	2.672.122.324
Kế toán trưởng		
- Tiền lương của Ban kiểm soát	394.396.500	573.954.600
	1.962.875.660	3.246.076.924

Mal

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Mối quan hệ với các bên liên quan :

Bên liên quan

Mối quan hệ

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo Dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	Công ty liên doanh

Trong kỳ, Tổng công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan :

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Phải thu các bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không sân bay Tân Sơn Nhất	7.815.616.700	7.831.198.536
- Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	10.248.108.194	9.788.110.444
- Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	7.902.452.887	4.217.816.745
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	2.911.777.815	1.599.902.943
- Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	277.705.603	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	70.633.340	849.065.895
	29.226.294.539	24.286.094.563
	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Phải trả các bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không sân bay Tân Sơn Nhất	945.661.506	1.269.009.884
- Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	1.814.475.674	2.329.114.601
- Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	499.221.099	634.790.648
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	838.750	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	19.653.656	8.139.314
- Công ty CP Thương mại Hàng không miền Nam	79.822.000	25.084.000
	3.359.672.685	4.266.138.447

Handwritten signature

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM-CTCP

58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu đối với các bên liên quan				
- Công ty CP Dịch vụ Hàng không sân bay Tân Sơn Nhất	20.709.202.874	89.331.282.297	20.709.202.874	89.331.282.297
- Công ty CP Phục vụ mặt đất Sài Gòn	14.413.523.849	39.450.122.190	14.413.523.849	39.450.122.190
- Công ty CP Phục vụ mặt đất Hà Nội	8.866.586.724	30.259.117.965	8.866.586.724	30.259.117.965
- Công ty TNHH Dịch vụ Bảo Dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	1.801.194.393	1.783.781.012	1.801.194.393	1.783.781.012
- Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	2.290.196.762	1.751.269.653	2.290.196.762	1.751.269.653
- Công ty CP Vận tải Hàng không Miền Nam	419.130.407	1.102.825.569	419.130.407	1.102.825.569
- Công ty CP Thương mại Hàng không Miền Nam	2.818.182	6.954.545	2.818.182	6.954.545
	48.502.653.191	163.685.353.231	48.502.653.191	163.685.353.231
	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Mua hàng với các bên liên quan				
- Công ty CP Dịch vụ Hàng không sân bay Tân Sơn Nhất	1.640.607.481	3.242.262.360	1.640.607.481	3.242.262.360
- Công ty CP Phục vụ mặt đất Sài Gòn	2.210.282.708	140.394.274	2.210.282.708	140.394.274
- Công ty CP Phục vụ mặt đất Hà Nội	503.806.364	-	503.806.364	-
- Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	762.500	31.450.500	762.500	31.450.500
- Cty CP Vận tải Hàng không Miền Nam	72.523.170	85.044.157	72.523.170	85.044.157
- Cty CP Thương mại Hàng không Miền Nam	196.911.818	187.876.367	196.911.818	187.876.367
	4.624.894.041	3.687.027.658	4.624.894.041	3.687.027.658

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM-CTCP

58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

34. DOANH THU – CHI PHÍ LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG HÀNG KHÔNG

Nội dung	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
I. Doanh thu	394.228.310.592	610.797.694.039	394.228.310.592	610.797.694.039
1. Doanh thu khai thác tài sản KCHTHK	394.283.922.328	612.557.488.351	394.283.922.328	612.557.488.351
<i>Các khoản giảm trừ doanh thu</i>	<i>9.357.230.329</i>	<i>14.143.621.314</i>	<i>9.357.230.329</i>	<i>14.143.621.314</i>
Doanh thu thuần	384.926.691.999	598.413.867.037	384.926.691.999	598.413.867.037
2. Lãi tiền gửi	9.121.748.529	12.383.827.002	9.121.748.529	12.383.827.002
3. Thu nhập khác (Bảo hiểm bồi thường)	179.870.064	-	179.870.064	-
II. Chi phí	214.182.281.725	270.788.230.057	214.182.281.725	270.788.230.057
1. Chi phí hoạt động	169.170.774.508	185.785.864.062	169.170.774.508	185.785.864.062
<i>Chi phí nhân viên</i>	<i>109.978.847.086</i>	<i>117.875.305.003</i>	<i>109.978.847.086</i>	<i>117.875.305.003</i>
<i>Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng</i>	<i>1.753.874.725</i>	<i>1.730.161.581</i>	<i>1.753.874.725</i>	<i>1.730.161.581</i>
<i>Chi phí khấu hao tài sản cố định phân bổ</i>	<i>13.237.222.790</i>	<i>9.991.566.692</i>	<i>13.237.222.790</i>	<i>9.991.566.692</i>
<i>Thuế, phí, lệ phí</i>	<i>493.274.231</i>	<i>405.030.023</i>	<i>493.274.231</i>	<i>405.030.023</i>
<i>Chi phí sửa chữa tài sản</i>	<i>10.186.685.836</i>	<i>11.679.779.022</i>	<i>10.186.685.836</i>	<i>11.679.779.022</i>
<i>Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc</i>	<i>4.806.325.754</i>	<i>4.806.006.672</i>	<i>4.806.325.754</i>	<i>4.806.006.672</i>
<i>Chi phí dịch vụ mua ngoài khác</i>	<i>7.145.262.859</i>	<i>16.236.492.126</i>	<i>7.145.262.859</i>	<i>16.236.492.126</i>
<i>Chi phí phúc lợi người lao động</i>	<i>6.631.714.986</i>	<i>9.427.708.127</i>	<i>6.631.714.986</i>	<i>9.427.708.127</i>
<i>Chi phí bằng tiền khác</i>	<i>14.522.320.371</i>	<i>13.400.256.391</i>	<i>14.522.320.371</i>	<i>13.400.256.391</i>
<i>Lỗ CLTG</i>	<i>415.245.870</i>	<i>233.558.425</i>	<i>415.245.870</i>	<i>233.558.425</i>
2. Chi phí thuế TNDN hiện hành	45.011.507.217	85.002.365.995	45.011.507.217	85.002.365.995
III. Chênh lệch doanh thu - chi phí	180.046.028.867	340.009.463.982	180.046.028.867	340.009.463.982



Vũ Thị Vân Anh
Người lập biểu



Bùi Á Đông
Kế toán trưởng



Vũ Thế Phiệt
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 04 năm 2021